

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 457/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 16 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành Bảng xếp loại đường bộ để tính cước vận tải
đường bộ bằng ô tô năm 2015 trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải “V/v Ban hành qui định xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải (tại Tờ trình số 28/SGTVT-HTGT ngày 02/3/2015),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng xếp loại đường bộ để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô năm 2015 trên địa bàn tỉnh Phú Yên”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các Sở, ban ngành trong Tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

**BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG ĐỂ TÍNH CƯỚC VẬN TẢI
ĐƯỜNG BỘ BẰNG Ô TÔ NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**
(Kèm theo Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 16/3/2015 của UBND Tỉnh)

Địa phận	Tên tuyến từ Km đến Km	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
Các tuyến Tỉnh lộ Phú Yên	Tuyến ĐT.641:	15.20				15.20			
	Km0+00-Km15+200	15.20				15.20			
	Tuyến ĐT.642:	17.03				6.33	10.70		
	Km0+00-Km10+700	10.70					10.70		
	Km10+700-Km17+030	6.33				6.33			
	Tuyến ĐT.643:	33.00		33.00					
	Km0+00-Km33+00	33.00		33.00					
	Tuyến ĐT.644:	32.80			20.00	12.80			
	Km0+00-Km15+00	15.00			15.00				Xong nền đường
	Km15+00-Km20+00	5.00				5.00			Đang thi công
	Km20+00-Km25+00	5.00			5.00				Xong nền đường
	Km25+00-Km32+800	7.80				7.80			
	Tuyến ĐT.645:	8.95			8.95				
	Km00+000-Km8+950	8.95			8.95				
	Tuyến ĐT.646:	13.00						13.00	
	Km19+00-Km32+00	13.00						13.00	Đoạn đường đang triển khai thi công
	Tuyến ĐT.647:	30.75					15.00	15.75	
	Km0+00-Km15+00	15.00					15.00		
	Km15+00-Km30+747	15.75						15.75	
	Tuyến ĐT.650:	20.80		8.80		12.00			
Km0+00-Km12+00	12.00				12.00				
Km12+00-Km20+800	8.80		8.80						
An Phú - An Hải - Gành Đá Đĩa:	26.70			14.00	12.70				
Km0+00-Km14+00	14.00			14.00					
Km14+00-Km26+700	12.70				12.70				
Tx. Sông Cầu	1. Nguyễn Hồng Sơn	5.75				5.75			
	2. Chánh Lộc - Diêm Trường	4.52						4.52	
	3. Trung Trinh - Vũng La	13.98						13.98	Đi trùng tuyến Trung Trinh - Vũng Me đến tại Km11+500
	4. Trung Trinh - Vũng Me	14.6						14.60	Đi trùng tuyến Trung Trinh - Vũng La đến tại Km11+500
	5. Hoà Hiệp - Từ Nham	10.22				10.22			
	6. Vũng Châu - Từ Nham	4.51					4.51		
	7. Bình Thạnh - Đá Giăng	13.44						13.44	
	8. Mỹ Lương - Hào Nghĩa - Hào Danh	11.2						11.20	

	9. Quốc lộ 1 - Hòa Lợi	5.33				5.33			
	10. Hòa Thọ - Hòa Lợi	6.80					6.80		
	11. Lê Uyên - Bình Thanh	7.00					7.00		
	12. Phạm Văn Đồng	5.25			5.25				
H. ĐồngXu ân	1. La Hai - Đồng Hội	18.00				18.00			
	+ Km0+00-Km18+00	18.00				18.00			
	2. Phước Lộc - A20	7.30				7.30			
	+ Km0+00-Km7+300	7.30				7.30			
	3. Lãnh Vân - Làng Đồng	12.00					12.00		
	4. Phú Lợi - Làng Đồng	6.00					6.00		
	5. Phú Lợi - Phú Hải	12.00					12.00		
H. ĐồngXu ân	6. Long Hà - Phước Lộc	2.93					2.93		
	7. Thanh Đức - Gò ổi	2.45					2.45		
	8. Lãnh Vân - Hà Rai	2.50					2.50		
	9. Lãnh Trường - Da Dù	6.60				6.6			
	10. Nhóm các đường nội thị, thị trấn La Hai: Xếp chung Loại 4 , bao gồm các đường: đường Lê Lợi (0,364km), đường Trần Phú (1,465km), đường Nguyễn Huệ (1,4km), đường Phan Lưu Thanh (0,68km), đường Nguyễn Du (0,581km), đường Trần Cao Vân (0,36km), đường Võ Thị Sáu (0,412km), đường Trường Chinh (1,129km), đường Nguyễn Trãi (0,552km), đường Lương Tấn Thịnh (0,66km), đường Phan Trọng Đường (0,343km), đường Võ Văn Dũng (2,93km), đường Lê Thành Phương (1,38km), đường Võ Trữ (0,107km)								
H. Tuy An	1. ĐH 32	21.40				5.00	16.40		
	+ Km0+00-Km5+00	5.00				5.00			
	+ Km5+00-Km21+400	16.40					16.40		
	2. ĐH 31	8.00				8.00			
	3. ĐH 33	7.98				7.98			
	4. ĐH 34	12.20				8.00	4.20		
	+ Km0+00-Km8+00	8.00				8.00			
	+ Km8+00-Km12+200	4.20					4.20		
	5. ĐH 35	7.92				7.92			
	6. ĐH 36	10.60					10.60		
	7. ĐH 37	6.40					6.40		
	8. ĐH 38	3.80					3.80		
9. ĐH 39	6.40					6.40			
Tp. Tuy Hoà	1. Xã Lộ 20	10.20				10.20			
	2. Phú Vang - Thượng Phú	4.20				4.20			
	3. Đường QL1 - Phú Liên	5.83				5.83			
	4. Phú Lương - Thọ Vực	2.85				2.85			
	5. Đường Ngọc Phong - Minh Đức	5.30				5.30			
	6. Đại lộ Hùng Vương (từ Km1325-QL1 đến Sân Bay)	13.14	13.14						
	7. Nhóm các đường nội thị: Trần Hưng Đạo (3km); Lê Lợi (2,2km); Nguyễn Huệ (2,7km); Trần Phú (3,1km)	11.00		11.00					
H.	1. ĐH.21	5.50					5.50		

Phú Hòa	2. ĐH.22	16.00				16.00		
	3. ĐH.25	9.20				9.20		
	4. Hòa An- Hòa Thắng – Thị trấn Phú Hòa	10.20				10.20		
	5. Phong Hậu – Nhất Sơn	5.50				5.50		
	6. Dọc Kênh N1	16.00					16.00	
	7. Dọc Kênh N3	8.50					8.50	
	H. Sơn Hoà	1. ĐH.51	19.50			7.60	11.90	
+ Km0+00-Km7+600		7.60			7.60			
+ Km7+600-Km19+500		11.90				11.90		
2. ĐH.52		8.80			8.80			
3. ĐH.54		9.49			9.49			
4. ĐH.55		8.07			8.07			
5. ĐH.56		5.08			5.08			
6. ĐH.57		8.80					8.80	
7. Đường 24/3		8.50		8.50				
8. Đường UBND xã Phước Tân - Buôn Đá Bàn - Buôn Gia Trụ		6.00					6.00	
H. Sơn Hoà	9. Đường UBND xã Phước Tân - Buôn Ma Giấy	5.00					5.00	
	10. Đường UBND xã Cà Lúi -Trạm bơm thôn Ma Đào	7.30					7.3	
H. Đông Hoà	1. Đường Ngã ba Hòa Hiệp Trung đến giáp ranh Phường Phú Thạnh	6.00			6.00			
	2. Phú Khê - Phước Tân	8.10					8.10	
	3. Phú Khê - Phước Giang	4.00					4.00	
	4. Phước Bình-Vĩnh Xuân	3.25					3.25	
	5. Tuyến đường xương sống Hòa Vinh đi Hòa Tân Đông	5.57					5.57	
	6. Tuyến từ QL1 đến thôn Đá Dựng	7.88					7.88	
	7. Tuyến Vườn Điều - cầu Đá Cối	6.62					6.62	
	8. Tuyến Bàn Thạch - Phú Khuê	3.69					3.69	
	9. Tuyến Hòa Hiệp Bắc - Hòa Hiệp Nam	9.79			7.00	2.79		
	+ Km0+00-Km7+00	7.00			7.00			
	+ Km7+00-Km9+790	2.79				2.79		
	10. Đường từ Thôn Uất Lâm - Biên Hòa Hiệp Bắc	2.39					2.39	
	11. Đường Tiểu dự án 2 và 3 (Nam cầu Hùng Vương đến Bắc cầu Đà Nông - Phạm vi H. Đông Hòa)	11.86	11.86					
12. Đường giao thông trục Đông - Tây thị trấn Hòa Vinh (GD2)	0.86	0.86						
13. Nhóm đường nội thị trấn Hòa Vinh: Xếp chung Loại 4 , bao gồm các đường: đường Gom phía Đông (0,58km), đường trục D5.1 GD2 (0,367km), đường trục N2-1 GD2 (0,519km), đường trục N2 GD2 (0,436km), đường D2 (0,37km), đường trục D5 GD2 (0,35km)								

H. Tây Hoà	1. ĐH71 (cầu Phước Nông – Hòa Tân Đông)	1.50				1.50		
	2. ĐH72 (Đường vào Bãi rác và Nghĩa trang huyện)	2.50			2.5			
	3. ĐH73 (Chợ chiều – Hồ Hoóc Răm)	7.20			7.20			
	4. ĐH74 (Ga Gò Mắm – nhà 5 Bình)	4.50			4.50			
	5. ĐH75 (Phú Thứ – Hòa Thịnh).	12.00			12.00			
	6. ĐH76 (Xuân Mỹ – Đập Suối Lạnh)	12.80			11.00		1.80	
	+ Km0+00-km11+00	11.00			11.00			
	+ Km11+00- Km12+800	1.8					1.8	
	7. ĐH77(Lạc Chí – Hòa Thịnh)	3.50					3.50	
	8. ĐH78 (Phú Thuận – Mỹ Thành)	11.50			11.50			
	9. ĐH79 (UBND xã Hòa Mỹ Đông – Ga Hòn Sặc)	4.00			4.00			
	10. ĐH80 (Suối Mắm- Suối Phấn)	3.2					3.20	
	11. ĐH81 (Kênh N6 – Hòa Đông)	5.0					5.00	
	12. ĐH 82 (Phú Nhiêu – Hòa Phong)	4.80			4.80			
13. ĐH 83 (Xếp Thông – Núi lá)	5.4			5.4				
14. ĐH 84 (Sơn Thành Đông – Cầu Bến Mít)	11.50			11.50				
H. Sông Hinh	1. Xã Eatrol – xã EaBar	14.50			14.50			
	2. Quốc lộ 29 – xã Sơn Giang	5.00				5.00		
	3. Quốc lộ 29 - EaBá - EaLâm	18.40			18.40			
	4. Quốc lộ 29 – xã EaLâm	14.00			14.00			
	5. Quốc lộ 29 -Đức Bình Đông	5.20				5.20		
	6. Thị trấn Hai Riêng - Eatrol	7.70				7.70		
	7. Xã EaBar – xã EaBá	8.50			8.50			
	8. Xã EaBar - xã EaLy	8.00				8.00		
	9. QL29 -Thủy điện Sông Hinh	9.00			9.00			
	10. Quốc lộ 29 – xã EaBia	3.70			3.70			
	11. QL29 đi mỏ đá Nhật Lam	2.20			2.20			
	12. QL29 đi Buôn Zô	4.00				4.00		
	13. QL29 đi thôn Tân Yên và đi hồ Tân Lập	11.00			11.00			
	14. ĐT 649 - xã Sông Hinh	8.23			8.23			
Đường phục vụ thi công các Dự án XDCB	1. Đường phục vụ thi công dự án Tránh trú bão Sông Cầu-Đông Xuân: Đường vào mỏ đá Hòa Mỹ (0,7km), đường công vụ (2,0km), đường vào mỏ đá Xuân Quang 3 (0,6km)	3.30				3.30		

2. Đường phục vụ thi công dự án Tuyến đường Tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, Tp. Tuy Hòa và Tuy An:	12.50				7.00	5.50		
+ Đường từ QL25 vào mỏ đá Phú Sen	1.50					1.50		
+ Đường thôn Phú Cần xã An Thọ, huyện Tuy An (từ Km3 ĐT643 đến giáp đường liên thôn Phú Cần-Lam Sơn)	4.00					4.00		
+ Đường liên thôn Phú Cần-Lam Sơn, xã An Thọ, huyện Tuy An.	7.00				7.00			
3. Tuyến giao thông liên huyện Xuân Phước-Phú Hải	20.05					20.05		Đã thông tuyến
4. Đường vào mỏ đá Chính Nghĩa (Km1325/QL1-Mỏ đá)	0.50					0.50		